

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 56/2019/KDTM-ST

Ngày: 24/9/2019

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Trung Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lượng
2. Bà Nguyễn Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền Lương – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Khương – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2019/TLST-KDTM ngày 14 tháng 3 năm 2019, về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 373/2019/QĐST-KDTM ngày 06/8/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 231/2019/QĐST-KDTM ngày 27/8/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Xây dựng X, địa chỉ trụ sở chính: Đường X, xã Y, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Kpă Nguyễn Thu L, địa chỉ: đường N, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, và bà Nguyễn Thị Ngọc D, địa chỉ: đường R, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 05/12/2018). (Có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Xuân H, Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Mn, Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương. (Có mặt)

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Đầu tư T, địa chỉ trụ sở chính: Đường A, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, chức vụ: Tổng giám đốc, địa chỉ: Đường A, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo pháp luật. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] - Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Xây dựng X và trình bày của người đại diện của nguyên đơn:

Công ty TNHH Xây dựng X (gọi tắt là Công ty X) và Công ty Cổ phần Đầu tư T (gọi tắt là Công ty T) có thực hiện mua bán một số thiết bị xây dựng, theo đó, Công ty X đã xuất hàng theo phiếu xuất kho số 000270 ngày 20/5/2017, số 000264 ngày 25/5/2017 và hóa đơn giá trị gia tăng số TC/16P-0000204 ngày 31/5/2017.

Công ty X đã thực hiện giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng đầy đủ cho Công ty T, tuy nhiên Công ty T không thực hiện thanh toán số tiền mua hàng. Cụ thể số nợ mà Công ty T phải thanh toán cho là 107.160.000 đồng.

Công ty X đã nhiều lần liên hệ với Công ty T yêu cầu thanh toán, song không nhận được phản hồi từ phía Công ty T.

Vì vậy, Công ty X khởi kiện yêu cầu buộc Công ty T thanh toán cho Công ty X các khoản sau

1. Tiền nợ gốc 107.160.000 đồng.
2. Tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày 01/6/2017 đến ngày 18/01/2019 là 596 ngày, với mức lãi 10%/năm là 17.244.187 đồng.

Tổng số tiền 124.404.187 đồng, buộc trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn Công ty T được triệu tập nhưng vắng mặt.

[2] Tại phiên tòa,

- Người đại diện của nguyên đơn Công ty X giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc Công ty T thanh toán cho Công ty X tiền nợ gốc 107.160.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 06/6/2017 đến ngày xét xử 24/9/2019 là 839 ngày, với mức lãi 10%/năm là 24.274.954 đồng, tổng số tiền là 131.434.954 đồng.

- Bị đơn Công ty T vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức phát biểu ý kiến xác định việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa nguyên đơn Công ty X và bị đơn Công ty T là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại, đối với hợp đồng mua bán hàng hóa. Bị đơn Công ty T có trụ sở chính tại quận Thủ Đức nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn Công ty T đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt, Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Quan hệ tranh chấp giữa hai bên là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa về nghĩa vụ trả tiền.

Xét hợp đồng có tranh chấp là hợp đồng được giao kết bằng hành vi cụ thể, giữa Công ty X và Công ty T, theo đó, Công ty X bán cho Công ty T hàng hóa là vật liệu, vật tư, thiết bị xây dựng, thực hiện theo từng đơn hàng của Công ty T đặt qua điện thoại và tài khoản gmail của hai bên, khi giao hàng có phiếu xuất kho có bên nhận hàng ký nhận và bên bán hàng xuất hóa đơn. Xét thấy, giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa giữa hai bên theo quy định tại Điều 3, Điều 24 Luật Thương mại, được ký kết có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật, nên có hiệu lực thi hành.

Xét yêu cầu của nguyên đơn Công ty X về việc buộc Công ty T thanh toán cho Công ty X tiền nợ gốc 107.160.000 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày 06/6/2017 đến ngày xét xử 24/9/2019 là 839 ngày, với mức lãi 10%/năm là 24.274.954 đồng, tổng số tiền là 131.434.954 đồng.

Thực hiện hợp đồng, ngày 20/5/2017 và ngày 25/5/2017, Công ty X đã tiến hành giao hàng, xuất hóa đơn giá trị gia tăng số TC/16P-0000204 ngày 31/5/2017 cho Công ty T số tiền hàng tổng cộng 107.160.000 đồng, chứng cứ là phiếu xuất kho số 000270 ngày 20/5/2017, số 000264 ngày 25/5/2017 có ký nhận của người nhận hàng, hóa đơn giá trị gia tăng số TC/16P-0000204 ngày 31/5/2017, nội dung email trao đổi qua lại giữa hai bên. Sau khi nhận hàng đến nay, Công ty T không thanh toán được khoản nào nên yêu cầu của nguyên đơn Công ty X về việc buộc bị đơn Công ty T thanh toán tiền hàng 107.160.000 đồng là có căn cứ theo Điều 50 Luật thương mại nên được chấp nhận.

Đối với yêu cầu của Công ty X về buộc bị đơn Công ty T trả tiền lãi từ ngày 06/6/2017 đến ngày xét xử 24/9/2019 là 839 ngày, với mức lãi 10%/năm là 24.274.954 đồng, tổng số tiền là 131.434.954 đồng:

Xét thấy giữa hai bên không có thỏa thuận về tiền lãi do chậm thanh toán. Căn cứ vào Điều 55 Luật thương mại về thời hạn thanh toán, do không có thỏa thuận về thời hạn thanh toán nên thời hạn thanh toán là thời điểm giao chứng từ liên quan là hóa đơn giá trị gia tăng vào ngày 06/6/2017. Căn cứ Điều 306 Luật thương mại, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu tiền lãi của số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán là thời điểm tòa án xét xử.

Như vậy, việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 06/6/2017 đến xét xử 24/9/2019 là có căn cứ; lãi suất yêu cầu là 10%/năm thấp hơn lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường, là có lợi cho bị đơn nên yêu cầu này được chấp nhận. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi chậm trả với số tiền 24.274.954 đồng.

Tổng cộng, bị đơn Công ty T phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty X 131.434.954 đồng.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, yêu cầu của nguyên đơn Công ty X được chấp nhận nên không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Bị đơn Công ty T phải chịu án

phí dân sự sơ thẩm tương ứng với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận 131.434.954 đồng là 6.571.748 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 3, 24, 50, 306 Luật Thương mại năm 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Căn cứ Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014),

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH Xây dựng X: Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư T trả cho Công ty TNHH Xây dựng X số tiền hàng 107.160.000 (Một trăm lẻ bảy triệu, một trăm sáu mươi ngàn) đồng; tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền 24.274.954 (Hai mươi bốn triệu, hai trăm bảy mươi bốn ngàn, chín trăm năm mươi bốn) đồng, tổng cộng 131.434.954 (Một trăm ba mươi một triệu, bốn trăm ba mươi bốn ngàn, chín trăm năm mươi bốn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư T chịu 6.571.748 (Sáu triệu, năm trăm bảy mươi một ngàn, bảy trăm bốn mươi tám) đồng.

- Công ty TNHH Xây dựng X không phải chịu án phí sơ thẩm. Trả cho Công ty TNHH Xây dựng X tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.110.105 (Ba triệu, một trăm mười ngàn, một trăm lẻ năm) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0023786 ngày 14/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho bị đơn hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Đường sự của vụ án;
- VKSND Q.ĐĐ;
- Chi cục Thi hành án Q.ĐĐ;
- Lưu HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tôn Trung Tuấn